

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25 /2010/QĐ-UBND

Phan Thiết, ngày 04 tháng 6 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu giá cước vận chuyển hàng hóa
bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành quy định về xếp loại đường để xác định mức vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Biểu giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Thuận".

2. Giá cước quy định tại Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xác định cước vận chuyển hàng hóa thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì được áp dụng theo mức cước trúng thầu.

b) Là căn cứ để xác định vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

3. Cước vận tải hàng hóa bằng ô tô quy định tại Khoản 1 Điều này là mức cước tối đa và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 29/2006/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc ban hành biểu giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và Quyết định số 53/2006/QĐ-UBND ngày 05/7/2006 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Quyết định số 29/2006/QĐ-UBND ngày 14/4/2006.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành ./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Bình Thuận;
- Đài Phát thanh Truyền hình;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Như Điều 2;
- Lưu VT, ĐTQH, KT, TH, Nghiệm Vi (100b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Huỳnh Tấn Thành

**BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ÔTÔ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **25** /2010/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 6 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Thuận).

I. Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:**1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:**

Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá có kích thước từ 2x4 trở xuống, gạch các loại.

Đơn vị: Đồng/Tấn.Km

Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	8.776	9.653	10.778	12.880	15.837	Đơn giá cước đường loại 6 (Loại đường đặc biệt xấu) được tính tăng 120 % so với đơn giá cước cơ bản của đường loại 5.
2	6.120	7.101	8.285	10.082	13.100	
3	4.224	5.363	6.609	8.176	11.255	
4	3.360	3.965	5.277	6.663	9.805	
5	2.470	2.939	4.320	5.564	8.770	
6	2.236	2.661	3.900	5.672	7.917	
7	1.993	2.371	3.485	5.053	7.074	
8	1.862	2.215	3.257	4.722	6.612	
9	1.754	2.087	3.067	4.446	6.226	
10	1.664	1.980	2.910	4.220	5.908	
11	1.589	1.890	2.778	4.027	5.840	
12	1.518	1.807	2.656	3.851	5.584	
13	1.447	1.721	2.530	3.669	5.320	
14	1.382	1.645	2.418	3.506	5.083	
15	1.320	1.570	2.309	3.348	4.854	
16	1.265	1.505	2.213	3.208	4.653	
17	1.226	1.459	2.144	3.108	4.507	
18	1.195	1.422	2.090	3.032	4.395	
19	1.160	1.379	2.028	2.941	4.264	
20	1.122	1.335	1.963	2.846	4.126	
21	1.076	1.281	1.882	2.730	3.959	
22	1.035	1.231	1.810	2.623	3.804	
23	997	1.187	1.745	2.530	3.669	
24	965	1.148	1.687	2.447	3.548	
25	933	1.110	1.632	2.366	3.431	
26	904	1.075	1.581	2.292	3.323	

Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
27	874	1.040	1.529	2.217	3.214	www.giaxaydung.vn
28	844	1.004	1.476	2.140	3.103	
29	815	970	1.426	2.067	2.997	
30	789	939	1.379	1.999	2.899	
31-35	766	910	1.338	1.940	2.812	
36-40	745	887	1.303	1.889	2.738	
41-45	728	866	1.273	1.846	2.677	
46-50	712	848	1.245	1.806	2.618	
51-55	699	832	1.222	1.772	2.569	
56-60	688	818	1.203	1.745	2.527	
61-70	677	806	1.184	1.741	2.525	
71-80	668	796	1.170	1.697	2.460	
81-90	660	785	1.154	1.673	2.426	
91-100	655	780	1.147	1.663	2.412	
Từ 101 Km trở lên	650	774	1.138	1.650	2.392	

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá có kích thước trên 2x4, gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, gỗ xây dựng cơ bản, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song,), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dăm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II. Các trường hợp được tăng (cộng thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản:

1. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

www.giaxaydung.vn

2. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

3. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

a) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ, phương tiện có thiết bị nâng hạ được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4. Đối với hàng lùa chứa trong Container: Bậc hàng được tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

5. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải thì cước vận chuyển được tính như sau:

a) Nếu là hàng hóa vận chuyển chỉ xếp dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu là hàng hóa vận chuyển chỉ xếp từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

6. Trường hợp vận chuyển hàng hóa quá khô hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường thì cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

7. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng thì áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải qui định.

8. Phí cầu, đường: trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí cầu, đường thì chủ hàng phải thanh toán tiền cước phí cầu, đường cho chủ phương tiện theo mức thu phí của nước đi qua.

III. Hướng dẫn tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

1. Những qui định chung:

a) Trọng lượng hàng hóa tính cước: là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị tính trọng lượng tính cước là tấn (T).

b) Một số quy định về hàng hóa vận chuyển bằng ô tô như sau:

- Qui định về hàng thiếu tải: trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

- Qui định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:

+ Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

* Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài qui định của thùng xe.

* Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng qui định của thùng xe.

* Có chiều cao quá 3,2 m tính từ mặt đất.

www.giaxaydung.vn

+ Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi bên kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải thì chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

c) Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng phải ghi vào trong hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là Ki lô mét (Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 Km.

- Quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 1 Km được tính là 1 Km.

d) Loại đường tính cước:

- Loại đường tính cước được phân cấp theo loại đường do Bộ Giao thông Vận tải hoặc UBND tỉnh công bố đường áp dụng trong phạm vi địa phương.

- Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

- Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

2. Các qui định về áp dụng cước cơ bản:

a) Đơn giá cước cơ bản tại bảng phụ lục, khoản 1, mục I được qui định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

b) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2 và bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilômét (đ/T.Km).

c) Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

- Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại với nhau.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Huỳnh Tấn Thành